TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 02 – 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Quyến

Ông Nguyễn Đức Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 428/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2026/QĐXXST–HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé B, sinh ngày 01/01/1991 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Anh Phan Bửu L, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu V, phường Đ, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009 chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L tự nguyện tổ chức lễ cưới, đến ngày 08/9/2011 anh chị mới đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (nay là phường Đ, thành phố Cần Thơ).

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng từ năm 2020 anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L không tôn trọng chị Bé B, không chăm lo làm ăn và thường xuyên nhậu nhẹt, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nên từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị B1 Ba yêu cầu được ly hôn với anh Phan Bửu L.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L có 02 con chung, tên Phan Ngọc L1 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 16/8/2010 và cháu Phan Nguyễn Phương L2 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 30/9/2017. Cháu Phan Nguyễn Phương L2 hiện đang sống chung với anh L, còn cháu Phan Ngọc L1 hiện đang sống chung với chị Bé B.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị B1 Ba yêu cầu được ly hôn với anh Phan Bửu L. Con chung thì sau khi ly hôn chị Bé B đồng ý để anh L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Nguyễn Phương L2, còn cháu Phan Ngọc L1 thì chị yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phan Bửu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được đối với anh Phan Bửu L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B1 Ba có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Phan Bửu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Bé B và anh Phan Bửu L.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn". Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (nay là phường Đ, thành phố Cần Thơ) vào ngày 08/9/2011, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét nguyên nhân yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé B: Hội đồng xét xử xét thấy, lúc đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng từ năm 2020 anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L không tôn trọng chị Bé B, không chăm lo làm ăn và thường xuyên nhậu nhẹt, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nên từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hôn nhân không còn hạnh phúc. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt chị Bé B vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Phan Bửu L. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L là trầm trọng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị Nguyễn Thị B1 Ba yêu cầu được ly hôn với anh Phan Bửu L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Bé B và anh L có 02 con chung, tên Phan Ngọc L1 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 16/8/2010 và cháu Phan Nguyễn Phương L2 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 30/9/2017. Hiện tại, cháu Phan Nguyễn Phương L2 hiện đang sống chung với anh L, còn cháu Phan Ngọc L1 hiện đang sống chung với chị Bé B. Sau khi ly hôn chị Bé B đồng ý để anh L nuôi dưỡng cháu Phan Nguyễn Phương L2, còn cháu Phan Ngọc L1 thì chị yêu cầu được nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án anh Phan Bửu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh Phan Bửu L vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử xem như anh Phan Bửu L từ bỏ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu về con chung. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu Phan Ngọc L1 và cháu Phan Nguyễn Phương L2 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Phan Ngọc L1 cho chị Nguyễn Thị Bé B nuôi dưỡng và giao cháu Phan Nguyễn Phương L2 cho anh Phan Bửu L nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng: Chị Bé B và anh L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho chị B1 Ba và anh L không ai được cản trở.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Phan Bửu L đều vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành ghi được lời khai của anh Phan Bửu L nên không xác định được khối tài sản chung, nợ chung của chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L có hay không. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung không giải quyết, nếu sau này một trong hai bên có đơn khởi kiện kèm theo chứng cứ chứng minh thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B1 Ba phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B1 Ba được ly hôn với bị đơn anh Phan Bửu L.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Ngọc L1 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 16/8/2010 cho chị Nguyễn Thị Bé B nuôi dưỡng và giao cháu Phan Nguyễn Phương L2 (Giới tính: Nữ) sinh ngày 30/9/2017 cho anh Phan Bửu L nuôi dưỡng. Chị Bé B, anh L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Chị Nguyễn Thị Bé B và anh Phan Bửu L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Dành quyền khởi kiện cho chị Nguyễn Thị B1 Ba và anh Phan Bửu L thành vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B1 Ba phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, chị Nguyễn Thị B1 Ba được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo lai thu số 0008644 phiếu lập ngày 05 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13 – Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- UBND phường Đại Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Lil